

Số: 2803/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 05 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án kiện toàn công tác quản lý vận hành khai thác công trình cấp nước nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ về Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2021 Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 28/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch, bảo đảm cấp nước an toàn, liên tục;

Căn cứ Quyết định số 5085/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1655/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 4328/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Kế hoạch số 39-KH/TU ngày 19/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về triển khai thực hiện Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh về việc Ban hành Chương trình công tác trọng tâm của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 204/TTr-SNN ngày 10/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án kiện toàn công tác quản lý vận hành khai thác công trình cấp nước nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm của Đề án

Việc bảo đảm cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt của người dân vùng nông thôn là nhiệm vụ quan trọng, phát triển bền vững; thích ứng biến đổi khí hậu; góp phần bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và sức khỏe cho người dân; thu hẹp khoảng cách về sử dụng nước sạch giữa đồng bằng và miền núi, giữa nông thôn với đô thị, góp phần xây dựng nông thôn hiện đại, nông dân văn minh.

Tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước nông thôn tập trung (CNNT TT) do Nhà nước đầu tư, quản lý phải được Nhà nước giao cho đối tượng quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và được tổ chức quản lý, vận hành khai thác đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của Nhân dân, từng bước phát huy tốt hiệu quả đầu tư.

Tài sản kết cấu hạ tầng CNNT TT đã giao cho đối tượng quản lý không đúng quy định hoặc đang tạm giao cho đối tượng quản lý thì tiếp tục rà soát, phân loại và tổ chức quản lý vận hành (QLVH) khai thác đúng quy định của pháp luật và phù hợp với điều kiện xã hội của từng vùng.

2. Mục tiêu của Đề án

- Đến năm 2025: 100% tài sản công trình CNNT TT do nhà nước đầu tư được giao cho đối tượng quản lý tài sản và có tổ chức QLVH khai thác đúng quy định của pháp luật. Công trình CNNT TT đã được đầu tư xây dựng, phải được tiếp tục đầu tư đường ống, bảo đảm đạt tối thiểu 60% tổng số hộ trong vùng dự án được đầu nối nước để sử dụng; tối thiểu 80% số công trình CNNT TT hoạt động tương đối bền vững trở lên, không có công trình không hoạt động.

- Đến năm 2030: Công trình CNNT TT phải đạt tối thiểu 80% tổng số hộ trong vùng dự án được đầu nối nước sử dụng; 80% số công trình CNNT TT hoạt động bền vững; có 80% số hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn.

3. Phạm vi của Đề án

Đề án được áp dụng đối với tất cả tài sản kết cấu hạ tầng CNNT TT do nhà nước đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Định.

4. Nội dung của đề án

4.1. Đối tượng giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước nông thôn

- Căn cứ khoản 1 Điều 5, Nghị định số 43/2022/NĐ-CP, UBND tỉnh Bình Định ưu tiên lựa chọn giao tài sản kết cấu hạ tầng CNNT TT, đề xuất giao cho các đối tượng sau:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng hoạt động cấp nước.

+ Doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần có vốn nhà nước (sau đây gọi là doanh nghiệp có vốn nhà nước) có chức năng sản xuất, kinh doanh nước sạch theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về sản xuất, kinh doanh nước sạch.

- Đối với các công trình CNNT TT do cộng đồng quản lý vận hành mà còn hoạt động: Thực hiện giao tài sản kết cấu hạ tầng CNNT cho đơn vị sự nghiệp cấp huyện quản lý.

- Đối với các công trình CNNT TT do cộng đồng quản lý vận hành mà hư hỏng không khắc phục được, hoặc đã có công trình khác thay thế thì đưa ra ngoài danh mục quản lý tài sản.

- Không giao tài sản kết cấu hạ tầng CNNT TT cho UBND cấp xã; trường hợp đã giao thì chuyển tài sản kết cấu hạ tầng CNNT TT cho đơn vị sự nghiệp cấp huyện.

4.2. *Kiện toàn công tác QLVH khai thác công trình CNNT TT*

Kiện toàn tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước do nhà nước đầu tư phải đạt được yêu cầu: (i) tài sản nhà nước phải xác định đơn vị quản lý; (ii) công trình phải xác định được đơn vị vận hành; (iii) công trình phải được vận hành, bảo trì, từng bước đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của Nhân dân.

Chọn mô hình QLVH khai thác công trình: Đối với các công trình CNNT TT do nhà nước đầu tư bị hư hỏng không còn nhu cầu sử dụng hoặc đã có công trình khác thay thế, đưa ra ngoài danh mục quản lý tài sản thì không kiện toàn tổ chức quản lý vận hành.

- Đơn vị sự nghiệp công lập quản lý vận hành 95 công trình; trong đó:

(i) Đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh quản lý 7 công trình (trong đó có 01 công trình cấp nước đô thị);

(ii) Đơn vị sự nghiệp cấp huyện quản lý 88 công trình (trong đó có 4 công trình cấp nước đô thị).

- Doanh nghiệp quản lý vận hành 8 công trình; trong đó:

(i) Doanh nghiệp có vốn nhà nước quản lý vận hành 3 công trình;

(ii) Doanh nghiệp tư nhân quản lý vận hành 5 công trình (trong đó có 01 công trình cấp nước đô thị).

- Hợp tác xã quản lý vận hành 6 công trình (*sẽ không còn mô hình này*). Đơn vị sự nghiệp cấp huyện quản lý tài sản và thực hiện giao khoán HTX vận hành.

4.3. *Kế hoạch thực hiện*

- Tài sản kết cấu hạ tầng công trình, hạng mục công trình CNNT TT rà soát và hoàn thành công tác giao tài sản theo đúng quy định Nghị định số 43/2022/NĐ-CP, hoàn thành trước 31/12/2025.

- Đối với các công trình CNNT TT do cộng đồng quản lý vận hành thì chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng CNNT cho đơn vị sự nghiệp cấp huyện quản lý, hoàn thành trước 31/12/2025.

- Đối với dự án, công trình kết cấu hạ tầng CNNT TT xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp thì chủ đầu tư thực hiện công tác giao tài sản theo quy định tại Mục 1 Chương II Nghị định số 43/2022/NĐ-CP.

- Kiện toàn các Mô hình QLVH khai thác công trình CNTT hoàn thành trước ngày 31/12/2025.

5. Giải pháp thực hiện

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về nước sạch và cấp nước an toàn; vận động hộ dân đầu nối, sử dụng nước sạch tiết kiệm.

- Định kỳ hàng năm tổ chức hội nghị đánh giá kết quả, chia sẻ kinh nghiệm trong hoạt động cấp nước sạch nông thôn; đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ, công chức các cấp và lực lượng QLVH khai thác công trình CNTT trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện chính sách của tỉnh phù hợp với chính sách của Trung ương và các đặc thù của địa phương để tạo động lực, khuyến khích đẩy mạnh công tác xã hội hóa, khuyến khích các doanh nghiệp, tư nhân tham gia đầu tư, quản lý vận hành công trình cấp nước sạch nông thôn.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về phát triển cấp nước sạch để đạt được mục tiêu đề ra, bảo đảm cấp nước sạch an toàn, phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hóa trong quản lý hoạt động cấp nước; số hóa dữ liệu kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn; thường xuyên cập nhật dữ liệu quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn theo quy định của Bộ Tài chính.

- Tập trung nâng cấp, mở rộng phạm vi cấp nước vùng nông thôn; đặc biệt, các công trình cấp nước tự chảy vùng miền núi cần thay đổi công nghệ xử lý đạt yêu cầu nước sạch.

- Ưu tiên nguồn lực để triển khai thực hiện Đề án phát triển cấp nước sạch tỉnh Bình Định được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Tập trung triển khai các dự án, công trình có quy mô lớn, cấp nước liên vùng, liên huyện, công nghệ sản xuất nước hiện đại, tự động hóa trong vận hành khai thác; đầu tư xây dựng công trình phải đồng nhất về tiêu độ các hạng mục từ công trình khai thác nước, khu xử lý sản xuất nước sạch và hệ thống mạng đường ống truyền tải, phân phối đến hộ gia đình.

- Ứng dụng các mô hình, modul sản xuất cấp nước sạch đạt quy chuẩn với quy mô phù hợp tại các vùng miền núi, cụm hộ gia đình có địa hình khó khăn, tiến đến tích hợp công nghệ sử dụng năng lượng mặt trời để vận hành sản xuất cấp nước.

- Xây dựng kế hoạch chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và khắc phục hậu quả thiếu nước sinh hoạt do ảnh hưởng thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng; đảm bảo duy trì tối thiểu nguồn cấp nước sinh hoạt trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh.

- Về quản lý khai thác sử dụng và bảo vệ nguồn nước: Các đơn vị QLVH lập hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước; lắp đặt hệ thống quan trắc chất lượng nước; thiết lập hệ thống kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm đến nguồn nước từ các hoạt động dân sinh và có phương án thay thế nguồn nước trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước hoặc chất lượng nguồn nước bị ô nhiễm; xử lý nghiêm các vi phạm về xả thải, gây ô nhiễm nguồn nước, khai thác sử dụng nước trái phép.

- Xây dựng, ban hành chính sách trợ giá, cấp bù giá nước và hỗ trợ chi phí quản lý vận hành công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh.

6. Kinh phí thực hiện

- Nội dung: Kinh phí thực hiện tuyên truyền, tập huấn, hội nghị để triển khai thực hiện Đề án.

- Tổng kinh phí: 4.800 triệu đồng.

- Nguồn vốn: Nguồn ngân sách tỉnh.

7. Tổ chức thực hiện

7.1. Sở Nông nghiệp và PTNT

Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch nông thôn của tỉnh, tổ chức hướng dẫn, triển khai thực hiện Đề án này; tham mưu UBND tỉnh quyết định giao công trình CNNT TT cho các đối tượng quản lý tài sản đúng quy định; tham mưu đưa công trình cấp nước ra ngoài danh mục quản lý tài sản, thanh lý tài sản theo phân cấp quản lý.

Hàng năm, chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức tổ chức triển khai Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn lồng ghép đánh giá kết quả thực hiện Đề án này, tổng hợp báo cáo đề xuất UBND tỉnh những vấn đề phát sinh để chỉ đạo thực hiện.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng Chính sách trợ giá, cấp bù giá nước và hỗ trợ chi phí quản lý vận hành công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh, trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành chính sách (theo Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh Bình Định về Ban hành Chương trình công tác trọng tâm của Ủy ban nhân dân tỉnh trong năm 2024).

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tổ chức lập dự toán chi tiết thực hiện hàng năm theo đúng quy định, tổng hợp, đề xuất bố trí giao trong dự toán ngân sách hàng năm của ngành để thực hiện.

Triển khai một số mô hình xử lý nước sạch, đầu nối nước hộ gia đình ở miền núi, hướng dẫn vận hành đáp ứng yêu cầu bền vững.

7.2. Sở Xây dựng

Hướng dẫn các chủ đầu tư nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng và bàn giao cho đơn vị quản lý vận hành theo đúng quy định của pháp luật; hướng dẫn các địa phương phối hợp với các đơn vị cấp nước trong địa bàn về phân vùng cấp nước để làm cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển cấp nước hàng năm và giai đoạn.

7.3. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT về danh mục quản lý tài sản cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn.

Kiểm tra, duyệt thông tin tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước nông thôn theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thị xã, thành phố thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt giá nước, hỗ trợ giá, cấp bù giá và hỗ trợ chi phí vận hành các công trình cấp nước nông thôn tập trung cho đơn vị quản lý vận hành.

Thẩm tra, trình phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công các dự án cấp nước tập trung theo quy định hiện hành; trong đó, giao tài sản cho đơn vị quản lý vận hành đã được xác định trong dự án nghiên cứu khả thi được duyệt.

Trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT, tham mưu, đề xuất bố trí nguồn kinh phí (*Vốn chi thường xuyên ngân sách tỉnh*) để thực hiện phù hợp, đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

7.4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan, đơn vị liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét về kế hoạch đầu tư công trung hạn, bố trí vốn đầu tư công hàng năm để thực hiện các dự án đầu tư.

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức xúc tiến, kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; trong đó, có lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn.

7.5. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện việc kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại các đơn vị cấp nước được thành lập và hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Định quy định tại QCDP 01:2022/BĐ.

7.6. Sở Lao động - Thương binh và xã hội

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính bố trí vốn để hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tiếp cận được với nước sạch và vệ sinh theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

7.7. Ban Dân tộc

Tham mưu đề xuất bố trí vốn để sửa chữa, nâng cấp, đầu nối nước vào hộ gia đình cho các dự án cấp nước sạch tập trung miền núi theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021-2025.

7.8 Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Tổ chức triển khai đưa mô hình quản lý cộng đồng về đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện; kiện toàn đơn vị sự nghiệp cấp huyện, trong đó, có bộ phận chuyên trách quản lý tài sản, quản lý vận hành các công trình cấp nước tập trung nông thôn do cấp huyện quản lý.

Sử dụng có hiệu quả vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia để đầu tư sửa chữa, nâng cấp công trình cấp nước miền núi đạt yêu cầu về chất lượng nước và cấp nước phải đến được từng hộ gia đình; hỗ trợ các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ vừa mới thoát nghèo được tiếp cận với nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nước sạch.

Đối với các dự án, công trình cấp nước tập trung nông thôn đã xây dựng hoàn thành, chưa phát huy hết công suất thì bố trí vốn đầu tư công, tiếp tục xây dựng đường ống truyền tải, đường ống phân phối và ống dịch vụ để đầu nối nước vào hộ gia đình, phấn đấu đến năm 2025, mỗi công trình cấp nước tập trung có số hộ đầu nối nước sạch đạt tối thiểu 60% trên tổng số hộ trong vùng dự án, đến năm 2030 đạt tối thiểu 80%.

Chủ động phối hợp với các sở ngành triển khai nội dung của Đề án theo phân cấp; kiện toàn mô hình quản lý vận hành các công trình CNTT theo kế hoạch của Đề án; chủ động xây dựng kế hoạch chi tiết tổ chức thực hiện Đề án và báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT để theo dõi.

7.9. Các đơn vị QLVH công trình CNTT NT

Nâng cao năng lực quản lý vận hành công trình của tổ chức; nâng cao năng lực quản lý, trình độ chuyên môn; áp dụng công nghệ mới; quản lý vận hành tốt đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về bảo đảm cấp nước an toàn, công trình cấp nước hoạt động bền vững.

Xây dựng kế hoạch phát triển cấp nước sạch trong phạm vi công trình quản lý, phấn đấu đến năm 2025, mỗi công trình cấp nước tập trung có số hộ đầu nối nước sạch đạt tối thiểu 60% trên tổng số hộ trong vùng dự án, đến năm 2030 đạt tối thiểu 80%. Đề xuất cấp thẩm quyền bố trí vốn đầu tư để phát triển cấp nước sạch.

Xây dựng phương án giá nước sạch, lộ trình tăng giá phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội, khả năng chi trả của người dân trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

Chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn; định kỳ nội kiểm chất lượng nước cấp, công bố hợp chuẩn, hợp quy về chất lượng sản phẩm theo quy định tại QCVN 01: 2022/BĐ.

Phối hợp với chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan xác định ranh giới phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh nguồn nước; quản lý, theo dõi, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ; kịp thời ngăn chặn các hành vi gây ô nhiễm nguồn nước, đồng thời báo cáo ngay cho chính quyền địa phương để phối hợp ngăn chặn, xử lý.

7.10. Các sở, ngành, đơn vị có liên quan

Các cứ chức năng nhiệm vụ được giao chủ động phối hợp với các sở ngành, địa phương và đơn vị QLVH khai thác cấp nước triển khai Đề án này đạt hiệu quả.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các sở ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Y tế; Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Ban dân tộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh N.T.Thanh;
- CVP, PVP KT;
- Lưu: VT, K13 (25b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

TT	Danh mục công trình	Công suất			Mô hình quản lý vận hành					Hiện trạng giao tài sản theo TT54/2013/TT-BTC và Mô hình QLVH			
		Thiết kế (m ³ /ng)	Thiết kế (hộ)	Thực tế (hộ)	Cộng đồng	Hợp tác xã	Sự nghiệp	Doanh nghiệp	Ủy ban xã	Đã giao	Tạm giao	Đơn vị được giao tài sản	Mô hình QLVH
I.5	Xã An Quang	230	580	359	9								
14	CN thôn 2	30	100	55	1								CĐ
15	CN thôn 2 - Khu giãn dân	20	50	27	1								CĐ
16	CN thôn 2 - TT xã	20	50	27	1								CĐ
17	CN thôn 3	30	80	33	1								CĐ
18	CN thôn 3 - Xen Ghét	30	80	33	1					1		UB An Quang	CĐ
19	CN thôn 4	30	70	69	1								CĐ
20	CN thôn 5	30	70	56	1								CĐ
21	CN thôn 6	20	50	27	1								CĐ
22	CN thôn 3-Nước Ban	20	30	32	1								CĐ
I.6	Xã An Tân	50	100	3	1								
23	CN thôn Gò Đồn	50	100	3	1								CĐ
I.7	Xã An Toàn	160	340	195	5					2			
24	CN thôn 1	30	80	80	1								CĐ
25	CN thôn 2 - làng Cũ	40	70	31	1					1		UB An Toàn	CĐ
26	CN thôn 2 - làng Mới	30	80	61	1					1		UB An Toàn	CĐ
27	CN thôn 3	30	60	15	1								CĐ
28	CN thôn 3 - Suối gà	30	50	8	1								CĐ
I.8	Xã An Trung	325	670	169	8					5			
29	CN thôn 1	40	150	54	1								CĐ
30	CN thôn 3, thôn 8	25	70	25	1					1		UB An Trung	CĐ
31	CN thôn 4	40	70		1					1		UB An Trung	CĐ

TT	Danh mục công trình	Công suất			Mô hình quản lý vận hành					Hiện trạng giao tài sản theo TT54/2013/TT-BTC và Mô hình QLVH			
		Thiết kế (m ³ /ng)	Thiết kế (hộ)	Thực tế (hộ)	Cộng đồng	Hợp tác xã	Sự nghiệp	Doanh nghiệp	Ủy ban xã	Đã giao	Tạm giao	Đơn vị được giao tài sản	Mô hình QLVH
65	CN làng O6, O10	70	175	171	1					1		UB Đak Mang	CD
66	CN T6 - Đăk Mang	50	100	102	1					1		UB Đak Mang	CD
III	HUYỆN PHÙ CÁT	11.945	29.275	29.553		1	1	3	2	3	2		
III.1	Xã Cát Hanh	2.800	3.875	2.737				1	1		1		
67	CN Chợ Gôm (cũ)	1.000	1.375						1			UB Cát Hanh	UB
68	CN xã Cát Hanh	1.800	2.500	2.737				1			1	Cty Miền Trung	DN
III.2	Xã Cát Khánh	1.450	3.698	3.555				1			1		
69	CN Cát Khánh	1.450	3.698	3.555				1			1	Cty Miền Trung	DN
III.3	Xã Cát Minh	840	2.500	4.156		1				1			
70	CN Cát Minh	840	2.500	4.156		1				1		UB Cát Minh	HTX
III.4	Xã Cát Nhơn	5.600	16.730	18.629			1			1			
71	CN huyện Phù Cát	5.600	16.730	18.629			1			1		TT Nước sạch	SN
III.5	Xã Cát Tân	55	250						1				
72	CN Kiều An	55	250						1				UB
III.6	Xã Cát Tường	1.200	2.222	476				1		1			
73	CN Cát Tường	1.200	2.222	476				1		1		Cty Miền Trung	DN
IV	HUYỆN PHÙ MỸ	7.370	15.292	7.161	2		6			1	5		
IV.1	Xã Mỹ Chánh	2.000	4.725	3.192				1			1		
74	CN Mỹ Chánh	2.000	4.725	3.192				1			1	NM Phù Mỹ	SN
IV.2	Xã Mỹ Châu	1.400	2.270	1.340				1			1		
75	CN Mỹ Châu	1.400	2.270	1.340				1			1	NM Phù Mỹ	SN
IV.3	Xã Mỹ Đức	1.200	1.964	904				1		1			

TT	Danh mục công trình	Công suất			Mô hình quản lý vận hành					Hiện trạng giao tài sản theo TT54/2013/TT-BTC và Mô hình QLVH			
		Thiết kế (m ³ /ng)	Thiết kế (hộ)	Thực tế (hộ)	Cộng đồng	Hợp tác xã	Sự nghiệp	Doanh nghiệp	Ủy ban xã	Đã giao	Tạm giao	Đơn vị được giao tài sản	Mô hình QLVH
76	CN Mỹ Đức	1.200	1.964	904			1			1		UB Mỹ Đức	SN
IV.4	Xã Mỹ Phong	370	2.020	397			1				1		
77	CN Mỹ Phong	580	2.020	397			1				1	NM Phù Mỹ	SN
IV.5	Xã Mỹ Tài	1.600	2.800	737			1				1		
78	CN Mỹ Tài	1.600	2.800	737			1				1	NM Phù Mỹ	SN
IV.6	Xã Mỹ Thắng	400	550		2								
79	CN thôn 7	100	400		1								CĐ
80	CN thôn 9	300	150		1								CĐ
IV.7	Xã Mỹ Thành	400	963	591			1				1		
81	CN Mỹ Thành	400	907	591			1				1	NM Phù Mỹ	SN
V	HUYỆN TÂY SƠN	6.060	15.400	9.101			4			3	1		
V.1	Xã Bình Tân	60	180	134			1			1			
82	CN Bình Tân	60	180	134			1			1		BQL Tây Sơn	SN
V.2	Xã Tây Giang	1.500	5.590	4.048			1			1			
83	CN Tây Giang - Tây Thuận	1.500	5.590	4.048			1			1		TT Nước sạch	SN
V.3	Xã Vĩnh An	2.000	5.030	4.819			1			1			
84	CN Vĩnh An - Bình Tường	2.000	5.030	4.819			1			1		TT Nước sạch	SN
V.4	Xã Bình Nghi	2.500	4.600	100			1				1		
85	CNSH xã Bình Nghi	2.500	4.600	100			1				1	BQL Tây Sơn	SN
VI	HUYỆN TUY PHƯỚC	7.000	17.470	17.946			3			1	2		
VI.1	Xã Phước Hiệp	3.000	6.870	9.817			1			1			
86	CN Phước Sơn	3.000	6.870	9.817			1			1		TT Nước sạch	SN

TT	Danh mục công trình	Công suất			Mô hình quản lý vận hành					Hiện trạng giao tài sản theo TT54/2013/TT-BTC và Mô hình QLVH			
		Thiết kế (m ³ /ng)	Thiết kế (hộ)	Thực tế (hộ)	Cộng đồng	Hợp tác xã	Sự nghiệp	Doanh nghiệp	Ủy ban xã	Đã giao	Tạm giao	Đơn vị được giao tài sản	Mô hình QLVH
VII.5	Xã Canh Thuận	650	711	515	4					3			
102	CN Suối Đá (Hà Văn Trên)	50	100	94	1								CĐ
103	CN Cà Te	30	75		1					1		UB Canh Thuận	CĐ
104	CN Cà Xiêm	500	340	312	1					1		UB Canh Thuận	CĐ
105	CN Suối La Da (Cà Bưng)	70	196	109	1					1		UB Canh Thuận	CĐ
VIII	HUYỆN VĨNH THẠNH	1.768	3.144	1.131	15		2		1	13			
VIII.1	Xã Vĩnh Hiệp	50	170		1					1			
106	CN làng Hà Ri-Thạnh Quang	50	170		1					1		UB Vĩnh Hiệp	CĐ
VIII.2	Xã Vĩnh Hòa	270	847	212	1		1						
107	CN Thác Đổ	50	120		1								CĐ
108	CN xã Vĩnh Hòa	220	727	212			1						SN
VIII.3	Xã Vĩnh Kim	325	640	308	6					5			
109	CN làng Kon Trú	50	50	26	1								CĐ
110	CN T.Tâm xã Vĩnh Kim	60	100	79	1					1		UB Vĩnh Kim	CĐ
111	CN thôn ĐakTra	50	100	6	1					1		UB Vĩnh Kim	CĐ
112	CN thôn K6	50	130	19	1					1		UB Vĩnh Kim	CĐ
113	CN thôn O3	50	130		1					1		UB Vĩnh Kim	CĐ
114	CN thôn O5	65	130	88	1					1		UB Vĩnh Kim	CĐ
VIII.4	Xã Vĩnh Sơn	760	720	94	4				1	3			
115	CN làng K2	350	270		1					1		UB Vĩnh Sơn	CĐ
116	CN làng K3	150	80						1				UB
117	CN làng K4	150	180		1					1		UB Vĩnh Sơn	CĐ

TT	Danh mục công trình	Công suất			Mô hình quản lý vận hành					Hiện trạng giao tài sản theo TT54/2013/TT-BTC và Mô hình QLVH			
		Thiết kế (m ³ /ng)	Thiết kế (hộ)	Thực tế (hộ)	Cộng đồng	Hợp tác xã	Sự nghiệp	Doanh nghiệp	Ủy ban xã	Đã giao	Tạm giao	Đơn vị được giao tài sản	Mô hình QLVH
118	CN làng K8 (cũ)	70	90		1					1		UB Vĩnh Sơn	CĐ
119	CN làng Suối Cát	40	100	94	1								CĐ
VIII.5	Xã Vĩnh Thịnh	82	210	121	2					2			
120	CN làng M2	50	150	85	1					1		UB Vĩnh Thịnh	CĐ
121	CN làng M3	32	60	36	1					1		UB Vĩnh Thịnh	CĐ
VIII.6	Xã Vĩnh Thuận	281	557	396	1		1			2			
122	CN L5, L7	74	180		1					1		UB Vĩnh Thuận	CĐ
123	CN xã Vĩnh Thuận	207	377	396			1			1		UB Vĩnh Thuận	SN
IX	THỊ XÃ AN NHƠN	2.530	7.563	7.932			1	1		1	1		
IX.1	Xã Nhơn An	1.330	5.000	5.029				1			1		
124	CN 03 xã Đông An Nhơn	1.330	5.000	5.029				1			1	Cty CP An Nhơn	DN
IX.2	Xã Nhơn Tân	1.200	2.563	2.903			1			1			
125	CN xã Nhơn Tân	1.200	2.563	2.903			1			1		TT Nước sạch	SN
X	THỊ XÃ HOÀI NHƠN	6.190	16.968	12.345			1		3		1		
X.1	Xã Hoài Hải	230	1.341						2				
126	CN Hoài Hải	150	1.091						1				UB
127	CN Hoài Hải - Tái định cư	80	250						1				UB
X.2	Xã Hoài Mỹ	360	750						1				
128	CN Hoài Mỹ	360	750						1				UB
X.3	Phường Hoài Xuân	5.600	14.877	12.345			1				1		
129	CN SH Đông Nam Hoài Nhơn	5.600	14.877	12.345			1				1	TT Nước sạch	SN
XI	TP QUY NHƠN	1.475	2.150	2.089				2			2		

TT	Danh mục công trình	Công suất			Mô hình quản lý vận hành					Hiện trạng giao tài sản theo TT54/2013/TT-BTC và Mô hình QLVH			
		Thiết kế (m ³ /ng)	Thiết kế (hộ)	Thực tế (hộ)	Cộng đồng	Hợp tác xã	Sự nghiệp	Doanh nghiệp	Ủy ban xã	Đã giao	Tạm giao	Đơn vị được giao tài sản	Mô hình QLVH
XI.1	Xã Nhơn Châu	275	600	608				1			1		
130	CN xã Nhơn Châu	275	600	608				1			1	BQLDV Quy Nhơn	DN
XI.2	Xã Nhơn Hải	1.200	1.550	1.481				1			1		
131	Xã Nhơn Hải	1.200	1.550	1.481				1			1	Cty CP Bình Định	DN
	TỔNG	54.584	125.078	94.423	91	6	19	6	9	65	16		

Ghi chú:

- TT54/2013/TT-BTC: Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.
- QLVH: Quản lý vận hành.
- CĐ: Cộng đồng; UB: Ủy ban nhân dân xã; HTX: Hợp tác xã; SN: Đơn vị sự nghiệp; DN: Doanh nghiệp.

Phụ lục 02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CNNT TT RÀ SOÁT GIAO TÀI SẢN

(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày...../...../2024 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Danh mục công trình	Hiện trạng QLTS và QLVH				Đề xuất thực hiện Đề án (theo NĐ43/2022)						
		Đã giao TT54	Tạm giao	Đơn vị tiếp nhận tài sản	Mô hình QLVH hiện tại	Giao tài sản theo Điều 5	QLVH theo Điều 13	QLVH theo Điều 14	QLVH theo Điều 15	Xử lý theo Điều 26	Mô hình QLVH sau kiện toàn	
											Mô hình QLVH	Đơn vị QLVH
I	HUYỆN AN LÃO	13	1				38					
I.1	Xã An Dũng		1				1					
1	CNTT xã An Dũng		1		UB	SN	1				SN	BQL DA
I.2	Xã An Hưng	1					1					
2	CN thôn 1	1		UB An Hưng	CĐ	SN	1				SN	BQL DA
I.3	Xã An Nghĩa	3					4					
3	CN thôn 1, thôn 2	1		UB An Nghĩa	CĐ	SN	1				SN	BQL DA
4	CN thôn 3	1		UB An Nghĩa	CĐ	SN	1				SN	BQL DA
5	CN thôn 4	1		UB An Nghĩa	CĐ	SN	1				SN	BQL DA
6	CN thôn 5				CĐ	SN	1				SN	BQL DA
I.4	Xã An Quang	1					9					
7	CN thôn 2				CĐ	SN	1				SN	BQL DA
8	CN thôn 2 - Khu giãn dân				CĐ	SN	1				SN	BQL DA
9	CN thôn 2 - TT xã				CĐ	SN	1				SN	BQL DA
10	CN thôn 3				CĐ	SN	1				SN	BQL DA
11	CN thôn 3 - Xen Ghét	1		UB An Quang	CĐ	SN	1				SN	BQL DA

TT	Danh mục công trình	Hiện trạng QLTS và QLVH				Đề xuất thực hiện Đề án (theo ND43/2022)						
		Đã giao TT54	Tạm giao	Đơn vị tiếp nhận tài sản	Mô hình QLVH hiện tại	Giao tài sản theo Điều 5	QLVH theo Điều 13	QLVH theo Điều 14	QLVH theo Điều 15	Xử lý theo Điều 26	Mô hình QLVH sau kiện toàn	
											Mô hình QLVH	Đơn vị QLVH
12	CN thôn 4				CĐ	SN	1				SN	BQL DA
13	CN thôn 5				CĐ	SN	1				SN	BQL DA
14	CN thôn 6				CĐ	SN	1				SN	BQL DA
15	CN thôn 3-Nước Ban				CĐ	SN	1				SN	BQL DA
I.5	Xã An Tân						1					
16	CN thôn Gò Đồn				CĐ	SN	1				SN	BQL DA
I.6	Xã An Toàn	2					5					
17	CN thôn 1				CĐ	SN	1				SN	BQL DA
18	CN thôn 2 - làng Cũ	1		UB An Toàn	CĐ	SN	1				SN	BQL DA
19	CN thôn 2 - làng Mới	1		UB An Toàn	CĐ	SN	1				SN	BQL DA
20	CN thôn 3				CĐ	SN	1				SN	BQL DA
21	CN thôn 3 - Suối gà				CĐ	SN	1				SN	BQL DA
I.7	Xã An Trung	3					6					
22	CN thôn 1				CĐ	SN	1				SN	BQL DA
23	CN thôn 3, thôn 8	1		UB An Trung	CĐ	SN	1				SN	BQL DA
24	CN thôn 5	1		UB An Trung	CĐ	SN	1				SN	BQL DA
25	CN thôn 6 - Làng Mít	1		UB An Trung	CĐ	SN	1				SN	BQL DA
26	CN thôn 6 - Làng Đồng Nông				CĐ	SN	1				SN	BQL DA
27	CN thôn 6 - Làng Nước Lơi				CĐ	SN	1				SN	BQL DA

TT	Danh mục công trình	Hiện trạng QLTS và QLVH				Đề xuất thực hiện Đề án (theo ND43/2022)						
		Đã giao TT54	Tạm giao	Đơn vị tiếp nhận tài sản	Mô hình QLVH hiện tại	Giao tài sản theo Điều 5	QLVH theo Điều 13	QLVH theo Điều 14	QLVH theo Điều 15	Xử lý theo Điều 26	Mô hình QLVH sau kiện toàn	
											Mô hình QLVH	Đơn vị QLVH
I.8	Xã An Vinh	3					11					
28	CN thôn 1 - Nước Nghiêm				CĐ	SN	1				SN	BQL DA
29	CN thôn 2 - Nước Lâu				CĐ	SN	1				SN	BQL DA
30	CN thôn 3 - Làng dưới	1		UB An Vinh	CĐ	SN	1				SN	BQL DA
31	CN thôn 3 - Làng trên				CĐ	SN	1				SN	BQL DA
32	CN thôn 3 - TT xã				CĐ	SN	1				SN	BQL DA
33	CN thôn 4 - Làng Prêu				CĐ	SN	1				SN	BQL DA
34	CN thôn 4 - Làng Tre	1		UB An Vinh	CĐ	SN	1				SN	BQL DA
35	CN thôn 5				CĐ	SN	1				SN	BQL DA
36	CN thôn 6	1		UB An Vinh	CĐ	SN	1				SN	BQL DA
37	CN thôn 7 - Làng Pleng				CĐ	SN	1				SN	BQL DA
38	CN thôn 7 - Làng Vá Sun				CĐ	SN	1				SN	BQL DA
II	HUYỆN HOÀI AN	10					12					
II.1	Xã Ân Hảo Tây						1					
39	CN xã Ân Hảo Tây				HTX	SN	1				SN	BQL DA
II.2	Xã Ân Nghĩa						1					
40	CNSH xã Ân Nghĩa				HTX	SN	1				SN	BQL DA
III.3	Xã Ân Sơn	2					2					
41	CN Đồng Nhà Mười	1		UB Ân Sơn	CĐ	SN	1				SN	BQL DA

TT	Danh mục công trình	Hiện trạng QLTS và QLVH				Đề xuất thực hiện Đề án (theo ND43/2022)						
		Đã giao TT54	Tạm giao	Đơn vị tiếp nhận tài sản	Mô hình QLVH hiện tại	Giao tài sản theo Điều 5	QLVH theo Điều 13	QLVH theo Điều 14	QLVH theo Điều 15	Xử lý theo Điều 26	Mô hình QLVH sau kiện toàn	
											Mô hình QLVH	Đơn vị QLVH
42	CN T1, T2	1		UB Ân Sơn	CĐ	SN	1				SN	BQL DA
III.4	Xã Ân Tín	1					1					
43	CNSH Vạn Hội 1	1		UB Ân Tín	HTX	SN	1				SN	BQL DA
III.5	Xã Ân Tường Đông	1					1					
44	CN xã Ân Tường Đông	1		UB Ân Tường Đông	HTX	SN	1				SN	BQL DA
III.6	Xã Ân Tường Tây	1					1					
45	CN xã Ân Tường Tây	1		UB Ân Tường Tây	HTX	SN	1				SN	BQL DA
III.7	Xã Bok Tới	3					3					
46	CN T4	1		UB Bok Tới	CĐ	SN	1				SN	BQL DA
47	CN T5	1		UB Bok Tới	CĐ	SN	1				SN	BQL DA
48	CN T6 - Gò Dững	1		UB Bok Tới	CĐ	SN	1				SN	BQL DA
III.8	Xã Đak Mang	2					2					
49	CN làng O6, O10	1		UB Đak Mang	CĐ	SN	1				SN	BQL DA
50	CN T6 - Đăk Mang	1		UB Đak Mang	CĐ	SN	1				SN	BQL DA
III	HUYỆN PHÙ CÁT	3	2				2			3		
III.1	Xã Cát Hanh		1							1		
51	CN xã Cát Hanh		1	Cty Miền Trung	DN	DN				1	DN	Cty Miền Trung
III.2	Xã Cát Khánh		1							1		

TT	Danh mục công trình	Hiện trạng QLTS và QLVH				Đề xuất thực hiện Đề án (theo ND43/2022)						
		Đã giao TT54	Tạm giao	Đơn vị tiếp nhận tài sản	Mô hình QLVH hiện tại	Giao tài sản theo Điều 5	QLVH theo Điều 13	QLVH theo Điều 14	QLVH theo Điều 15	Xử lý theo Điều 26	Mô hình QLVH sau kiện toàn	
											Mô hình QLVH	Đơn vị QLVH
52	CN Cát Khánh		1	Cty Miền Trung	DN	DN				1	DN	Cty Miền Trung
III.3	Xã Cát Minh	1					1					
53	CN Cát Minh	1		UB Cát Minh	HTX	SN	1				SN	BQL DA
III.4	Xã Cát Nhơn	1					1					
54	CN huyện Phù Cát	1		TT Nước sạch	SN	SN	1				SN	TT Nước sạch
III.5	Xã Cát Tường	1							1			
55	CN Cát Tường	1		Cty Miền Trung	DN	DN				1	DN	Cty Miền Trung
IV	HUYỆN PHÙ MỸ	1	5							6		
IV.1	Xã Mỹ Chánh		1							1		
56	CN Mỹ Chánh		1	NM Phù Mỹ	SN	SN				1	SN	NM Phù Mỹ
IV.2	Xã Mỹ Châu		1							1		
57	CN Mỹ Châu		1	NM Phù Mỹ	SN	SN				1	SN	NM Phù Mỹ
IV.3	Xã Mỹ Đức	1								1		
58	CN Mỹ Đức	1		UB Mỹ Đức	SN	SN				1	SN	NM Phù Mỹ
IV.4	Xã Mỹ Phong		1							1		
59	CN Mỹ Phong		1	NM Phù Mỹ	SN	SN				1	SN	NM Phù Mỹ
IV.5	Xã Mỹ Tài		1							1		
60	CN Mỹ Tài		1	NM Phù Mỹ	SN	SN				1	SN	NM Phù Mỹ

TT	Danh mục công trình	Hiện trạng QLTS và QLVH				Đề xuất thực hiện Đề án (theo ND43/2022)						
		Đã giao TT54	Tạm giao	Đơn vị tiếp nhận tài sản	Mô hình QLVH hiện tại	Giao tài sản theo Điều 5	QLVH theo Điều 13	QLVH theo Điều 14	QLVH theo Điều 15	Xử lý theo Điều 26	Mô hình QLVH sau kiện toàn	
											Mô hình QLVH	Đơn vị QLVH
IV.6	Xã Mỹ Thành		1							1		
61	CN Mỹ Thành		1	NM Phù Mỹ	SN	SN				1	SN	NM Phù Mỹ
V	HUYỆN TÂY SƠN	3	1				2			2		
V.1	Xã Bình Tân	1								1		
62	CN Bình Tân	1		BQL Tây Sơn	SN	SN				1	SN	BQL Tây Sơn
V.2	Xã Tây Giang	1					1					
63	CN Tây Giang - Tây Thuận	1		TT Nước sạch	SN	SN	1				SN	TT Nước sạch
V.3	Xã Bình Tường	1					1					
64	CN Vĩnh An - Bình Tường	1		TT Nước sạch	SN	SN	1				SN	TT Nước sạch
V.4	Xã Bình Nghi		1							1		
65	CNSH xã Bình Nghi		1	BQL Tây Sơn	SN	SN				1	SN	BQL Tây Sơn
VI	HUYỆN TUY PHƯỚC	1	2				1			2		
VI.1	Xã Phước Hiệp	1					1					
66	CN Phước Sơn	1		TT Nước sạch	SN	SN	1				SN	TT Nước sạch
VI.2	Xã Phước Nghĩa		1							1		
67	CN Phước Thuận		1	BQL Tuy Phước	SN	SN				1	SN	BQL Tuy Phước
VI.3	Xã Phước Quang		1							1		
68	CN Đông - Bắc Tuy Phước		1	BLQ Tuy Phước	SN	SN				1	SN	BLQ Tuy Phước

TT	Danh mục công trình	Hiện trạng QLTS và QLVH				Đề xuất thực hiện Đề án (theo ND43/2022)						
		Đã giao TT54	Tạm giao	Đơn vị tiếp nhận tài sản	Mô hình QLVH hiện tại	Giao tài sản theo Điều 5	QLVH theo Điều 13	QLVH theo Điều 14	QLVH theo Điều 15	Xử lý theo Điều 26	Mô hình QLVH sau kiện toàn	
											Mô hình QLVH	Đơn vị QLVH
VII	HUYỆN VÂN CANH	9	1				3			10		
VII.1	Xã Canh Hiền		1							1		
69	CN suối Cầu		1	BQLDA Vân Canh	SN	SN				1	SN	BQLDA
VII.2	Xã Canh Hiệp	1								1		
70	CN làng Canh Giao	1		UB Canh Hiệp	CĐ	SN				1	SN	BQLDA
VII.3	Xã Canh Hòa									1		
71	CN Suối Dú				CĐ	SN				1	SN	BQLDA
VII.4	Xã Canh Liên	6								7		
72	CN làng Canh Tiên	1		UB Canh Liên	CĐ	SN				1	SN	BQLDA
73	CN làng Cát	1		UB Canh Liên	CĐ	SN				1	SN	BQLDA
74	CN làng Chôm	1		UB Canh Liên	CĐ	SN				1	SN	BQLDA
75	CN làng Cà Bung	1		UB Canh Liên	CĐ	SN				1	SN	BQLDA
76	CN làng Cà Nâu	1		UB Canh Liên	CĐ	SN				1	SN	BQLDA
77	CN TT cụm xã làng Hà Giao	1		UB Canh Liên	CĐ	SN				1	SN	BQLDA
78	CN làng Kon Lot				CĐ	SN				1	SN	BQLDA
VII.5	Xã Canh Thuận	2					3					
79	CN Suối Đá (Hà Văn Trên)				CĐ	SN	1				SN	BQLDA
80	CN Cà Xiêm	1		UB Canh Thuận	CĐ	SN	1				SN	BQLDA

TT	Danh mục công trình	Hiện trạng QLTS và QLVH				Đề xuất thực hiện Đề án (theo ND43/2022)						
		Đã giao TT54	Tạm giao	Đơn vị tiếp nhận tài sản	Mô hình QLVH hiện tại	Giao tài sản theo Điều 5	QLVH theo Điều 13	QLVH theo Điều 14	QLVH theo Điều 15	Xử lý theo Điều 26	Mô hình QLVH sau kiện toàn	
											Mô hình QLVH	Đơn vị QLVH
81	CN Suối La Da (Cà Bưng)	1		UB Canh Thuận	CĐ	SN	1				SN	BQLDA
VIII	HUYỆN VĨNH THẠNH	7					10					
VIII.1	Xã Vĩnh Hòa						1					
82	CN xã Vĩnh Hòa				SN	SN	1				SN	BQLDA
VIII.2	Xã Vĩnh Kim	4					5					
83	CN làng Kon Trú				CĐ	SN	1				SN	BQLDA
84	CN T.Tâm xã Vĩnh Kim	1		UB Vĩnh Kim	CĐ	SN	1				SN	BQLDA
85	CN thôn ĐakTra	1		UB Vĩnh Kim	CĐ	SN	1				SN	BQLDA
86	CN thôn K6	1		UB Vĩnh Kim	CĐ	SN	1				SN	BQLDA
87	CN thôn O5	1		UB Vĩnh Kim	CĐ	SN	1				SN	BQLDA
VIII.3	Xã Vĩnh Sơn	0					1					
88	CN làng Suối Cát				CĐ	SN	1				SN	BQLDA
VIII.4	Xã Vĩnh Thịnh	2					2					
89	CN làng M2	1		UB Vĩnh Thịnh	CĐ	SN	1				SN	BQLDA
90	CN làng M3	1		UB Vĩnh Thịnh	CĐ	SN	1				SN	BQLDA
VIII.5	Xã Vĩnh Thuận	1					1					
91	CN xã Vĩnh Thuận	1		UB Vĩnh Thuận	SN	SN	1				SN	BQLDA
IX	THỊ XÃ AN NHƠN	1	1				1			1		
IX.1	Xã Nhơn An		1							1		

TT	Danh mục công trình	Hiện trạng QLTS và QLVH				Đề xuất thực hiện Đề án (theo NĐ43/2022)						
		Đã giao TT54	Tạm giao	Đơn vị tiếp nhận tài sản	Mô hình QLVH hiện tại	Giao tài sản theo Điều 5	QLVH theo Điều 13	QLVH theo Điều 14	QLVH theo Điều 15	Xử lý theo Điều 26	Mô hình QLVH sau kiện toàn	
											Mô hình QLVH	Đơn vị QLVH
92	CN 03 xã Đông An Nhơn		1	Cty CP An Nhơn	DN	DN				1	DN	Cty CP An Nhơn
IX.2	Xã Nhơn Tân	1					1					
93	CN xã Nhơn Tân	1		TT Nước sạch	SN	SN	1				SN	TT Nước sạch
X	THỊ XÃ HOÀI NHƠN		1				1					
X.1	Phường Hoài Xuân		1				1					
94	CN SH Đông Nam Hoài Nhơn		1	TT Nước sạch	SN	SN	1				SN	TT Nước sạch
XI	TP QUY NHƠN		2				2			1		
XI.1	Xã Nhơn Châu		1				1					
95	CN xã Nhơn Châu		1	BQLDV Quy Nhơn	DN	SN	1				DN	Cty CP Bình Định
XI.2	Xã Nhơn Hải		1				1			1		
96	CN Xã Nhơn Hải		1	Cty CP Bình Định	DN	DN	1				DN	Cty CP Bình Định
97	CN Xã Nhơn Lý			Cty CP Bình Định	DN	DN				1	DN	Cty CP Bình Định
	TỔNG	48	16				72			25		

Ghi chú:

- NĐ43/2022: Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022; TT54: Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính.
- BQLDA: Ban quản lý dự án đầu tư Xây dựng và Phát triển quy đất huyện...; BQLDV: Ban quản lý Dịch vụ công ích thành phố Quy Nhơn.
- Cty CP Bình Định: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định; Cty CP An Nhơn: Công ty cổ phần Xây lắp An Nhơn.

- BQL Tây Sơn: Ban quản lý Cấp và Thoát nước huyện Tây Sơn; BQL Tuy Phước: Ban quản lý Nước sạch và Vệ sinh môi trường huyện Tuy Phước.
- TT Nước sạch: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Bình Định; NM Phù Mỹ: Nhà máy Cấp nước sạch Phù Mỹ.
- QLVH: Quản lý vận hành; QLTS: Quản lý tài sản;
- CĐ: Cộng đồng; UB: Ủy ban nhân dân xã; HTX: Hợp tác xã; SN: Đơn vị sự nghiệp; DN: Doanh nghiệp.

Phụ lục 03

**CÔNG TRÌNH HƯ HỎNG KHÔNG HOẠT ĐỘNG NHIỀU NĂM
ĐỀ NGHỊ ĐƯA RA NGOÀI DANH MỤC QUẢN LÝ TÀI SẢN**

(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày...../...../2024 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Danh mục công trình	Công suất thiết kế		Nguồn nước thay thế
		(m ³ /ng.đ)	Hộ	
I	HUYỆN AN LÃO	336	640	
I.1	Xã An Hòa	70	150	
1	CN thôn Trà Cong - xóm 1	20	50	Hệ thống cấp nước sinh hoạt sông Vố
2	CN thôn Trà Cong - xóm 2	20	50	Hệ thống cấp nước sinh hoạt sông Vố
3	CN thôn Trà Cong - xóm 2+3	30	50	Hệ thống cấp nước sinh hoạt sông Vố
I.2	Xã An Hưng	176	290	
4	CN thôn 2	36	80	CN nhỏ lẻ
5	CN thôn 3	40	70	CN nhỏ lẻ
6	CN thôn 3, thôn 5	50	70	CN nhỏ lẻ
7	CN thôn 4	50	70	Hệ thống cấp nước sinh hoạt sông Vố
I.3	Xã An Trung	90	200	
8	CN thôn 4	40	70	CN nhỏ lẻ
9	CN thôn TMangGhen	50	130	CN nhỏ lẻ
II	HUYỆN HOÀI ÂN	1.481	1.468	
II.1	Xã Ân Hảo Đông	776	500	
10	CN thôn Bình Hoà Nam	776	500	CN nhỏ lẻ
II.2	Xã Ân Hảo Tây	20	75	

TT	Danh mục công trình	Công suất thiết kế		Nguồn nước thay thế
		(m ³ /ng.đ)	Hộ	
11	CN thôn Tân Xuân	20	75	CN nhỏ lẻ
II.3	Xã Ân Nghĩa	195	300	
12	CN xã Ân Nghĩa	195	300	Công trình CNNT TT SH xã Ân Nghĩa
II.4	Xã Ân Tín	250	313	
13	CN Khu giãn dân Vĩnh Đức	250	313	Công trình CNNT TT Vạn Hội 1
II.5	Xã Bok Tới	150	130	
14	CN T1	70	50	CN nhỏ lẻ
15	CN T2	80	80	CN nhỏ lẻ
II.6	Xã Dak Mang	90	150	
16	CN làng O11	90	150	CN nhỏ lẻ
III	HUYỆN PHÙ CÁT	1.055	1.625	
III.1	Xã Cát Hanh	1.000	1.375	
17	CN Chợ Gồm (cũ)	1.000	1.375	Công trình CNNT TT Cát Hanh
III.2	Xã Cát Tân	55	250	
18	CN Kiều An	55	250	Công trình CNĐT TT Gò Găng
IV	HUYỆN PHÙ MỸ	400	550	
IV.1	Xã Mỹ Thắng	400	550	
19	CN thôn 7	100	400	Công trình CNNT TT Ven biển Phù Mỹ
20	CN thôn 9	300	150	Công trình CNNT TT Ven biển Phù Mỹ
V	HUYỆN VÂN CANH	260	503	
V.1	Xã Canh Hiệp	80	250	

TT	Danh mục công trình	Công suất thiết kế		Nguồn nước thay thế
		(m ³ /ng.đ)	Hộ	
21	CN làng Hiệp Hưng- Hiệp Tiến	80	250	CN nhỏ lẻ
V.3	Xã Canh Hòa	80	88	
22	CN Suối Diếp	80	88	CN nhỏ lẻ
VII.4	Xã Canh Liên	70	90	
23	CN làng Cà Bông	70	90	CN nhỏ lẻ
V.5	Xã Canh Thuận	30	75	
24	CN Cà Te	30	75	CN nhỏ lẻ
VI	HUYỆN VĨNH THẠNH	944	1.220	
VI.1	Xã Vĩnh Hiệp	50	170	
25	CN làng Hà Ri-Thạnh Quang	50	170	Công trình CNNT TT huyện Vĩnh Thạnh
VI.2	Xã Vĩnh Hòa	50	120	
26	CN Thác Đò	50	120	Công trình CNNT TT Vĩnh Hòa
VI.3	Xã Vĩnh Kim	50	130	
27	CN thôn O3	50	130	Hệ thống cấp nước cho các làng O3, O5, Đắc Tra, K6
VI.4	Xã Vĩnh Sơn	720	620	
28	CN làng K2	350	270	CN nhỏ lẻ
29	CN làng K3	150	80	CN nhỏ lẻ
30	CN làng K4	150	180	CN nhỏ lẻ
31	CN làng K8 (cũ)	70	90	CN nhỏ lẻ
VI.5	Xã Vĩnh Thuận	74	180	

TT	Danh mục công trình	Công suất thiết kế		Nguồn nước thay thế
		(m ³ /ng.đ)	Hộ	
32	CN L5, L7	74	180	CN xã Vĩnh Thuận
VII	THỊ XÃ HOÀI NHƠN	590	2.091	
VII.1	Xã Hoài Hải	230	1.341	
33	CN Hoài Hải	150	1.091	Công trình CNNT TT Đông Nam Hoài Nhơn
34	CN Hoài Hải - Tái định cư	80	250	Công trình CNNT TT Đông Nam Hoài Nhơn
VII.2	Xã Hoài Mỹ	360	750	
35	CN Hoài Mỹ	360	750	Công trình CNNT TT Đông Nam Hoài Nhơn
	TỔNG	5.066	8.097	

Phụ lục 4
DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2025-2030
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày...../...../2024 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Dự trữ kinh phí (triệu đồng)						
				Giai đoạn 2025-2030						
				Tổng	2025	2026	2027	2028	2029	2030
1	Chi phí tuyên truyền, tập huấn, hội nghị	Năm	6	4.800	<i>1.200</i>	900	700	600	600	800
	Tổng			4.800	1.200	900	700	600	600	800

Tổng dự trữ kinh phí thực hiện Đề án 2025-2030 khoảng: 4.800 triệu đồng./.

